

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG THẠNH PHƯỚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số: 42/QĐ-TTP

Tân Khánh, ngày 15 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá cước dịch vụ tại Cảng cạn Thạnh Phước

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG THẠNH PHƯỚC

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 3700849845 đăng ký lần đầu ngày 14/11/2007;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cảng Thạnh Phước;

Căn cứ tình hình hoạt động thực tế của Công ty;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Hành chánh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá cước dịch vụ tại Cảng cạn Thạnh Phước

Điều 2. Bảng giá cước dịch vụ này được áp dụng đối với khách hàng sử dụng dịch vụ tại Cảng cạn Thạnh Phước từ ngày 19/10/2026.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các văn bản, quyết định về bảng giá cước dịch vụ trước đây trái với Quyết định này đều không còn hiệu lực.

Điều 4. Các ông (bà) Phó Tổng Giám đốc, các phòng/ban, Trưởng các bộ phận trực thuộc và các cán bộ nhân viên liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: HC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hồng Sơn Trà

BẢNG BÁO GIÁ CƯỚC DỊCH VỤ TẠI CẢNG CẠN THANH PHƯỚC

Ban hành kèm theo Quyết định số : 42/QĐ-TPP ngày 15 tháng 10 năm 2026 của
Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Thanh Phước

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	CONTAINER KHÔ		
			20'	40'	45'
A. DỊCH VỤ NÂNG HẠ					
I	DỊCH VỤ NÂNG HẠ TẠI CẦU CẢNG				
1	Cầu container hàng từ sà lan lên bãi (hoặc ngược lại)	VNĐ/ Cont	450,000	750,000	750,000
2	Cấp / Hạ rỗng thông thường từ Sà lan xuống bãi (hoặc ngược lại)	VNĐ/ Cont	450,000	750,000	750,000
II. DỊCH VỤ NÂNG HẠ TẠI BÃI					
1	Nâng container hàng nhập từ bãi lên xe *	VNĐ/ Cont	945,000	1,530,000	1,765,000
2	Hạ container hàng xuất từ xe xuống bãi *	VNĐ/ Cont	945,000	1,530,000	1,765,000
3	Cấp / Hạ rỗng thông thường từ xe khách hàng xuống bãi (hoặc ngược lại).	VNĐ/ Cont	1,080,000	1,620,000	2,322,000
5	Hạ container rỗng phục vụ sửa chữa, ráp thiết bị	VNĐ/ Cont	275,000	395,000	550,000
B. DỊCH VỤ LƯU BÃI					
I. PHÍ LƯU BÃI - ĐỐI VỚI CONTAINER HÀNG					
	- 04 ngày đầu	VNĐ/NGÀY	Miễn phụ thu		
	- Từ ngày 05 đến ngày 10	VNĐ/NGÀY	37,000	60,000	83,000
	- Từ ngày 11 đến ngày 20	VNĐ/NGÀY	74,000	120,000	166,000
	- Từ ngày 21 trở đi	VNĐ/NGÀY	147,000	240,000	332,000
II. PHÍ LƯU BÃI - ĐỐI VỚI CONTAINER RỎNG					
	- 04 ngày đầu	VNĐ/NGÀY	Miễn phụ thu		
	- Từ ngày 05 đến ngày 10	VNĐ/NGÀY	28,000	50,000	75,000
	- Từ ngày 11 đến ngày 20	VNĐ/NGÀY	56,000	100,000	150,000
	- Từ ngày 21 trở đi	VNĐ/NGÀY	110,000	200,000	300,000
C	DỊCH VỤ ĐÓNG / RÚT HÀNG - TẠI CẦU CẢNG		Theo thỏa thuận		
D. DỊCH VỤ ĐÓNG / RÚT HÀNG - TẠI BÃI					
1	Đóng thủ công hàng thông thường từ xe vào container		1,090,000	1,540,000	1,950,000

3700848
CÔNG
CỔ PH
CẢNG
HÀNH P
HÀNH-TP

2	Đóng rút thủ công hàng nguy hiểm (IMDG) từ xe vào container (hoặc ngược lại)				
	- Nhóm IMDG 03, 04, 08, 09 và máy móc thiết bị có bình gas thuộc nhóm IMDG 02		1,905,000	2,630,000	3,290,000
	- Nhóm IMDG 05 (trừ 5.1 - UN1942), nhóm IMDG 06 (trừ 6.2) và hóa chất thuộc nhóm IMDG 02		3,795,000	5,260,000	6,570,000
3	Rút và đóng một phần khối lượng hàng trong container phục vụ kiểm hóa (Chưa tính phí nâng hạ)				
	- Hơn 50%		950,000	1,730,000	2,000,000
	- Từ 10% - 50%		475,000	970,000	990,000
	- Dưới 10%		210,000	290,000	350,000
	- Rút mẫu với số lượng ít để kiểm hóa		Khách hàng tự thực hiện		
4	Đóng rút sang container (Rút từ container này đóng sang container khác)		1,520,000	2,140,000	2,720,000
5	Rút thủ công hàng thông thường từ Container xếp lên xe khách hàng		1,275,000	1,770,000	2,210,000
E	CÁC PHÍ KHÁC				
1	Phí cắt / bấm seal	VNĐ/Cont	50,000	50,000	50,000
2	Phụ phí xe nâng ≤ 5 tấn	VNĐ/Cont	82,000	125,000	170,000
3	Phụ phí xe nâng > 5 Tấn		Theo thỏa thuận		
4	Đơn giá qua cân				
	Phí cân container rỗng (Bao gồm nâng hạ, vận chuyển và cân)	VNĐ/Lần	550,000	950,000	1,100,000
	Phí cân container hàng (Bao gồm nâng hạ, vận chuyển và cân)	VNĐ/Lần	780,000	1,400,000	1,540,000
	Phí cân cân rỗng trên xe khách	VNĐ/Lần	170,000	300,000	450,000
	Phí cân container hàng trên xe khách	VNĐ/Lần	280,000	430,000	600,000
	Phí cân hàng lẻ	VNĐ/Lần	15.000 đ/tấn (Nếu dưới 7 tấn thu 120.000 đ/lượt)		
	Phí cân hàng trên xe tải				
5	Hạ kiểm hóa container hàng		350,000	540,000	740,000



6	Phí chuyển rỗng phục vụ đóng rút hàng		640,000	1,245,000	1,245,000
7	Đảo chuyển để lấy container theo yêu cầu khách hàng		240,000	345,000	420,000
8	Phí chuyển đổi dịch vụ		100,000		
9	Phí vệ sinh bãi (Sau khi Đóng/Rút hàng ô nhiễm, bẩn...)		165,000	240,000	320,000
10	Phụ phí đối với container hàng nguy hiểm (IMO): Nhóm 9 (không áp dụng đối với trường hợp đóng/rút hàng)*	VNĐ/containers	945,000	1,530,000	1,765,000

***Quy định áp dụng:**

- Thời gian áp dụng: Từ ngày 19 tháng 10 năm 2026.
- Các đơn giá trên đã bao gồm VAT.
- Đơn giá cấp rỗng chỉ định bằng đơn giá cấp rỗng cộng thêm 50%.
- Đối với container hàng, đơn giá nâng/hạ trên không áp dụng phụ phí nhiên liệu.
- Đơn giá cấp/hạ container rỗng sẽ cộng thêm phụ phí nhiên liệu (Fuel Surcharge) tính theo bậc giá dầu thực tế (tham khảo bảng Biểu giá phụ phí nhiên liệu đính kèm).
- Các dịch vụ chưa có trong biểu cước dịch vụ này sẽ thỏa thuận theo từng trường hợp.
- Dịch vụ đánh dấu (*) được điều chỉnh giá cước.

BIỂU GIÁ PHỤ PHÍ NHIÊN LIỆU (ĐÃ BAO GỒM VAT)					
STT	GIÁ DẦU DO 0.05S	ĐVT	CONTAINER KHÔ		
			20'	40'	45'
1	< 20.000	VNĐ/ Cont	-	-	-
2	20.000 - 23.000	VNĐ/ Cont	37,800	55,080	87,480
3	23.001 - 26.000	VNĐ/ Cont	66,960	99,360	156,600
4	26.001 - 29.000	VNĐ/ Cont	97,200	143,640	226,800
5	29.001 - 32.000	VNĐ/ Cont	127,440	187,920	297,000
6	32.001 - 35.000	VNĐ/ Cont	157,680	232,200	367,200
7	35.001 - 38.000	VNĐ/ Cont	187,920	276,480	437,400
8	38.001 - 41.000	VNĐ/ Cont	217,080	320,760	507,600
9	41.001 - 44.000	VNĐ/ Cont	247,320	365,040	577,800
10	44.001 - 47.000	VNĐ/ Cont	277,560	409,320	646,920
11	47.001 - 50.000	VNĐ/ Cont	307,800	453,600	717,120